

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Trung tâm Softech) theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 23/10/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001801 ngày 08/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/04/2014 với mã số 0400392263), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phần mềm; Đào tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Lập trình máy vi tính: Sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, quản trị doanh nghiệp; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo các kỹ năng sống và bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật: Đào tạo mỹ thuật;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng; Bán buôn các loại máy công cụ, thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ tùng thay thế, dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật, khoa học hình sự, máy móc, phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị điện tử, điện lạnh, viễn thông, phát sóng và điều khiển, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chính xác trong các ngành khoa học, công nghiệp, ngân hàng, kiểm soát ra vào;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống kiểm soát an ninh, bảo vệ các tòa nhà; Lắp đặt máy móc, thiết bị tự động hóa. Tư vấn, thiết kế, xây lắp các hệ thống thông tin;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Nhập khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, vật liệu ngành ảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn các loại ô tô, phương tiện vận tải, các xe đặc chủng, tàu thuyền có động cơ, bộ phận phụ trợ và phụ tùng thay thế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Dịch vụ tư vấn du học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Cung cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và tin học;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: Tư vấn các giải pháp và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Cung cấp các dịch vụ hạ tầng và công nghệ thông tin. Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng;
- Cho thuê xe ô tô.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 văn phòng đại diện. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Huế
- Chi nhánh Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8
Bản quyền, bằng sáng chế	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Không chịu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đào tạo, sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm.
 - Kinh doanh các mặt hàng điện tử, tin học áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ hoạt động đào tạo lập trình viên, trung tâm ngoại ngữ. Các ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 (điểm 3 điều 19 chương VI) và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (điểm 3 Điều 19);
 - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	379.021.576	405.270.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.547.587.018	1.206.125.155
Cộng	1.926.608.594	1.611.395.250

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	3.013.650.000	370.000.000
Cộng	3.013.650.000	370.000.000

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.011.000.000	1.011.000.000	8.783.422.345	8.783.422.345
Cộng	1.011.000.000	1.011.000.000	8.783.422.345	8.783.422.345

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016				01/01/2016	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Phúc Thành Việt Nam	18,26%	378.940	3.789.400.000	-	3.789.400.000	-
Cộng			3.789.400.000	-	3.789.400.000	-

Đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 Công ty CP Phúc Thành Việt Nam. Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phúc Thành Việt Nam chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và chúng tôi cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng và không có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ Phần Giáo Dục Và Đào Tạo Quốc Tế Hàng Hải	595.355.588	595.355.588
Công ty CP Máy Tính Hoàn Long	1.470.002.519	1.470.002.519
Công ty TNHH Đào tạo BK Việt Nam	280.902.500	480.902.500
BQL Dự án Tin học TP Đà Nẵng	567.892.993	567.892.993
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	598.383.000	113.337.000
Các đối tượng khác	2.710.433.656	2.127.825.014
Cộng	6.222.970.256	5.355.315.614

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Thương Mại GHP	22.330.000	-
Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Minh Anh	66.000.000	79.251.611
Ông Vương Quốc Bảo	-	200.000.000
Ông Trần Xuân Thọ	-	150.000.000
Các đối tượng khác	306.024.765	467.470.601
Cộng	694.354.765	896.722.212

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	37.397.079	-	86.831.029	-
Bảo hiểm xã hội	45.435.469	-	64.228.509	-
Công ty TNHH BK (*)	520.000.000	-	-	-
Tạm ứng	3.042.384.502	-	1.765.027.157	-
Phải thu khác	250.802.978	(45.872.160)	96.514.708	(45.872.160)
Cộng	3.896.020.028	(45.872.160)	2.012.601.403	(45.872.160)

(*) Khoản phải thu hồi Công ty TNHH BK theo thanh lý hợp đồng liên doanh ngày 30/11/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư liên doanh	-	-	520.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.199.047.750	-	883.820.581	-
Cộng	1.199.047.750	-	1.403.820.581	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	3.420.817.546	(119.475.196)	2.936.634.241	(119.475.196)
Cộng	3.420.817.546	(119.475.196)	2.936.634.241	(119.475.196)

- Giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 215.931.459 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại 31/12/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	229.018.982	33.200.825
Chi phí thuê mặt bằng	780.760.333	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.000.000	28.072.000
Cộng	1.012.779.315	61.272.825

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.427.778.288	2.586.534.974
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	1.634.955.538	1.045.334.316
Chi phí thuê mặt bằng	3.325.000.000	3.445.050.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	84.915.366	130.339.669
Cộng	8.472.649.192	7.207.258.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	3.911.213.272	12.584.326.351	2.812.462.617	19.308.002.240
Phân loại lại	400.259.488	-	(400.259.488)	
Số cuối kỳ	4.311.472.760	12.584.326.351	2.412.203.129	19.308.002.240
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.432.935.273	12.045.317.195	2.812.462.617	18.290.715.085
Phân loại lại	400.259.488	-	(400.259.488)	-
Khấu hao trong kỳ	113.315.216	143.167.098	-	256.482.314
Số cuối kỳ	3.946.509.977	12.188.484.293	2.412.203.129	18.547.197.399
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	478.277.999	539.009.156	-	1.017.287.155
Số cuối kỳ	364.962.783	395.842.058	-	760.804.841

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2016;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 17.546.725.908 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	G. phép và giấy phép nhượng quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.449.138.182	154.728.498	933.285.000	3.537.151.680
Mua trong kỳ	-	140.088.000	-	140.088.000
Giảm trong kỳ	737.818.182	-	805.125.000	1.542.943.182
Số cuối kỳ	1.711.320.000	294.816.498	128.160.000	2.134.296.498
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.050.271.250	131.495.431	498.183.298	2.679.949.979
Khấu hao trong kỳ	366.826.932	44.220.261	435.101.702	846.148.895
Giảm trong kỳ	737.818.182	-	805.125.000	1.542.943.182
Số cuối kỳ	1.679.280.000	175.715.692	128.160.000	1.983.155.692
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	398.866.932	23.233.067	435.101.702	857.201.701
Số cuối kỳ	32.040.000	119.100.806	-	151.140.806

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.810.720.498 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Tòa nhà lô VA5 - 26 tại KĐT Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội	6.574.058.400	-
Cộng	6.574.058.400	-

16. Phải trả người bán

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần Trung tâm anh ngữ AMA (*)	1.016.756.375	1.016.756.375
Công ty Cổ phần AMA Việt Nam (*)	286.424.800	286.424.800
Aptech Limited - India	682.577.007	562.212.043
Các đối tượng khác	1.755.426.470	1.317.940.728
Cộng	3.741.184.652	3.183.333.946

(*) Là các khoản nợ phải trả về phí sử dụng thương hiệu AMA theo các hợp đồng nhượng quyền kinh doanh thương hiệu cho Công ty CP AMA Việt Nam và Công ty CP Trung tâm anh ngữ AMA (sau đây gọi tắt là "AMA Việt Nam") phát sinh từ năm 2015 về trước. Công ty đã dừng sử dụng thương hiệu AMA và nhiều lần liên hệ với AMA Việt Nam để giải quyết các nội dung liên quan đến hợp đồng nhượng quyền nhưng không nhận được sự hợp tác từ AMA Việt Nam. Hiện nay, hai bên đang tranh chấp về công nợ phí nhượng quyền. Ngày 28/12/2016, Tòa Án Nhân dân Quận Hải Châu đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 98/2016/TLST-KDTM về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền" theo đơn khởi kiện của AMA Việt Nam. Theo đó, số tiền AMA Việt Nam yêu cầu tòa án giải quyết để thu hồi đến 30/11/2016 là 4.096.213.791 đồng (trong đó: phí nhượng quyền đến tháng 04/2016: 1.099.974.887 đồng, lãi chậm trả: 1.051.472.883 đồng, phí nhượng quyền từ năm 2015 về trước: 1.944.766.021 đồng) và toàn bộ số tiền phạt vi phạm, lãi chậm thanh toán tính đến ngày Công ty trả hết nợ cho AMA Việt Nam.

Ngày 22/02/2017, Công ty đã có Đơn yêu cầu phân tố theo công văn số 454/CV-Softtech đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng bán thương hiệu AMA với AMA Việt Nam là vô hiệu do bên nhượng quyền đã bán các sản phẩm không thuộc sở hữu của mình và buộc AMA Việt Nam phải trả lại số tiền chiếm đoạt trái phép là 5.551.265.724 đồng (Gồm phí gia nhập hệ thống và tiền sử dụng thương hiệu đã thanh toán từ năm 2012 đến năm 2015). Vì đã dừng sử dụng thương hiệu AMA và dừng thanh toán từ năm 2015, nên Công ty không phát sinh nghĩa vụ phí nhượng quyền phải trả cho AMA Việt Nam tương ứng của năm 2016. Đồng thời, Công ty xác định số tiền AMA Việt Nam đã chiếm đoạt của Công ty nhiều hơn số nợ phải trả về phí nhượng quyền nên Công ty không công nhận nghĩa vụ phải trả về lãi chậm trả theo các hợp đồng về nhượng quyền thương hiệu AMA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	98.130.429	40.463.931	57.666.498
Thuế thu nhập cá nhân	329.528.201	2.165.646.272	1.924.092.134	571.082.339
Các loại thuế khác	23.265.629	449.140.225	445.743.112	26.662.742
Cộng	352.793.830	2.712.916.926	2.410.299.177	655.411.579

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.315.085	-	-	20.315.085
Thuế khác (TNDN nhà thầu)	112.456.888	112.456.888	-	-
Cộng	132.771.973	112.456.888	-	20.315.085

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước tiền điện, điện thoại văn phòng	65.514.658	29.521.866
Lãi vay phải trả	30.457.222	-
Cộng	95.971.880	29.521.866

19. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	14.653.729	13.526.529
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	160.615.000	6.530.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	140.700.000	115.700.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.564.945.307	3.490.124.208
- Phải trả ngân sách Nhà nước	2.369.017.474	2.369.017.474
- Nguồn vốn cấp từ BQL Dự án Ấn Độ	484.680.000	484.680.000
- Phải trả khác	711.247.833	636.426.734
Cộng	3.880.914.036	3.625.880.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	6.600.000.000	4.600.000.000	2.000.000.000
Cộng	-	6.600.000.000	4.600.000.000	2.000.000.000

Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 506/2016/TG-OCB ngày 19/10/2016 với Ngân Hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt. Thời hạn vay 127 ngày (từ ngày 20/10/2016 đến ngày 24/02/2017), lãi suất 7,51%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị tương ứng số nợ vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	9.091.689.180	(11.433.088.340)	27.658.600.840
Tăng trong kỳ	-	-	(4.616.357.919)	(4.616.357.919)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	30.000.000.000	9.091.689.180	(16.049.446.259)	23.042.242.921
Số dư tại 01/01/2016	30.000.000.000	9.091.689.180	(16.049.446.259)	23.042.242.921
Tăng trong kỳ	-	-	764.291.324	764.291.324
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	30.000.000.000	9.091.689.180	(15.285.154.935)	23.806.534.245

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đ.tư & P.triển TP Đà Nẵng)	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(16.049.446.259)	(11.433.088.340)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	764.291.324	(4.616.357.919)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(15.285.154.935)	(16.049.446.259)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu đào tạo	67.629.716.453	42.007.349.794
Doanh thu cung cấp phần mềm	4.948.222.866	4.766.277.646
Doanh thu bán hàng hóa	4.260.281.396	2.896.394.689
Cộng	76.838.220.715	49.670.022.129

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Hàng bán bị trả lại	705.019.400	389.455.000
Cộng	705.019.400	389.455.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn đào tạo	58.700.522.487	41.807.239.798
Giá vốn cung cấp phần mềm	4.872.148.718	5.669.919.080
Giá vốn bán hàng hóa	3.386.786.907	1.829.722.896
Cộng	66.959.458.112	49.306.881.774

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	561.655.545	674.292.541
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.513.538	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.196.958	-
Cộng	568.366.041	674.292.541

26. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	49.240.964	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	380.798	22.919.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	15.701.771
Cộng	49.621.762	38.620.960

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương và các khoản trích theo lương	101.379.388	95.786.250
Chi phí quảng cáo qua internet	4.446.770.963	-
Các khoản khác	352.363.678	308.162.145
Cộng	4.900.514.029	403.948.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.924.651.339	1.563.429.506
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	281.000.000	403.000.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	652.371.219	2.407.770.361
Các khoản khác	1.154.161.475	467.760.011
Cộng	4.012.184.033	4.841.959.878

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	764.291.324	(4.616.357.919)
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tạo	389.489.994	(3.813.398.751)
- Lợi nhuận từ hoạt động cung ứng phần mềm	(503.200.276)	(1.349.974.772)
- Lợi nhuận khác	878.001.606	547.015.605
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(764.291.324)	339.253.422
Điều chỉnh tăng	810.493.636	339.253.422
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	123.500.000	314.500.000
- Chi phí không được trừ khác	686.993.636	24.753.422
Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ năm 2012)	1.574.784.960	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(4.277.104.497)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	764.291.324	(4.616.357.919)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	764.291.324	(4.616.357.919)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	255	(1.539)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.770.455	37.262.775
Chi phí nhân công	26.991.766.500	17.302.018.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.102.631.209	985.539.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.488.995.427	13.893.359.456
Chi phí khác bằng tiền	21.245.834.457	18.097.116.684
Cộng	71.832.998.048	50.315.296.790

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Năm 2016	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực Hà Nội	Khu vực Huế	Khu vực Cần Thơ	Cộng
Doanh thu bán hàng và CCDV	13.629.755.200	54.025.606.765	4.901.406.000	4.281.452.750	76.838.220.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	160.945.000	523.220.400	20.854.000	-	705.019.400
Giá vốn	11.401.148.407	46.759.643.972	4.648.230.876	4.150.434.857	66.959.458.112
Tại ngày 31/12/2016					
Tài sản cố định	81.022.679	578.572.968	252.350.000	-	911.945.647
- Nguyên giá	20.153.390.738	979.908.000	309.000.000	-	21.442.298.738
- Hao mòn	(20.072.368.059)	(401.335.032)	(56.650.000)	-	(20.530.353.091)
Phải thu khách hàng	4.064.991.894	2.116.923.362	-	41.055.000	6.222.970.256
Trả trước cho người bán	102.926.822	272.828.093	10.507.100	308.092.750	694.354.765
Phải trả người bán	934.047.012	2.631.726.176	150.774.599	24.636.865	3.741.184.652
Người mua trả tiền trước	163.564.207	12.266.000	-	-	175.830.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2015	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực Hà Nội	Khu vực Huế	Khu vực Cần Thơ	Cộng
Doanh thu bán hàng và CCDV	10.151.453.830	33.915.074.624	3.565.746.500	2.037.747.175	49.670.022.129
Các khoản giảm trừ doanh thu	90.365.000	240.259.000	52.166.000	6.665.000	389.455.000
Giá vốn	10.517.757.953	31.813.309.934	3.510.087.952	3.465.725.935	49.306.881.774
Tại ngày 01/01/2016					
Tài sản cố định	529.501.141	1.061.737.715	283.250.000	-	1.874.488.856
- Nguyên giá	20.891.208.920	1.644.945.000	309.000.000	-	22.845.153.920
- Hao mòn	(20.361.707.779)	(583.207.285)	(25.750.000)	-	(20.970.665.064)
Phải thu khách hàng	3.379.122.352	1.939.098.262	-	37.095.000	5.355.315.614
Trả trước cho người bán	55.536.100	686.661.312	3.597.000	150.927.800	896.722.212
Phải trả người bán	944.220.901	2.199.778.783	9.059.402	30.274.860	3.183.333.946
Người mua trả tiền trước	224.001.207	22.632.564	-	-	246.633.771

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán quyền và hàng hóa bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 USD	01/01/2016 USD
Tài sản tài chính	4.563,30	1.039,80
Nợ phải trả tài chính	29.911,35	24.953,93

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là công cụ hỗ trợ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, công cụ hỗ trợ thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, việc mua bán hàng hóa này chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Mặt khác, giá cả của các loại hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty bao gồm: Các Công ty kinh doanh trong lĩnh vực phần mềm, vi tính, bảo vệ và các học viên tham gia các khóa học về Tiếng Anh, Tin học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng, tiền học phí các khóa học kịp thời, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	3.741.184.652	-	3.741.184.652
Chi phí phải trả	95.971.880	-	95.971.880
Vay và nợ thuê tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả khác	3.705.645.307	-	3.705.645.307
Cộng	9.542.801.839	-	9.542.801.839

<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	3.183.333.946	-	3.183.333.946
Chi phí phải trả	29.521.866	-	29.521.866
Phải trả khác	3.605.824.208	-	3.605.824.208
Cộng	6.818.680.020	-	6.818.680.020

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.940.258.594	-	4.940.258.594
Đầu tư tài chính	-	3.789.400.000	3.789.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.011.000.000	-	1.011.000.000
Phải thu khách hàng	2.160.785.658	-	2.160.785.658
Phải thu khác	762.327.897	1.199.047.750	1.961.375.647
Cộng	8.874.372.149	4.988.447.750	13.862.819.899

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.981.395.250	-	1.981.395.250
Đầu tư tài chính	-	3.789.400.000	3.789.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.783.422.345	-	8.783.422.345
Phải thu khách hàng	1.823.396.795	-	1.823.396.795
Phải thu khác	137.473.577	1.403.820.581	1.541.294.158
Cộng	12.725.687.967	5.193.220.581	17.918.908.548

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	281.000.000	403.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	693.458.861	669.869.000

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương